

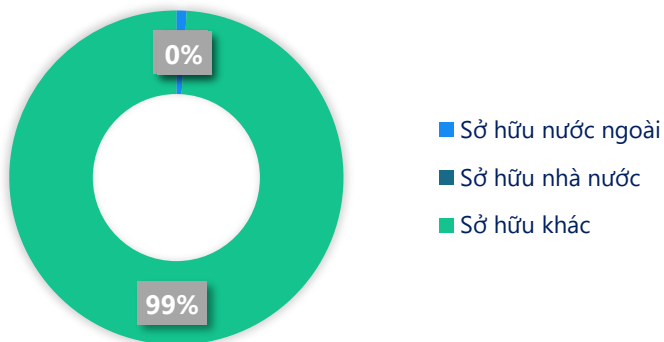
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch29/12/2023

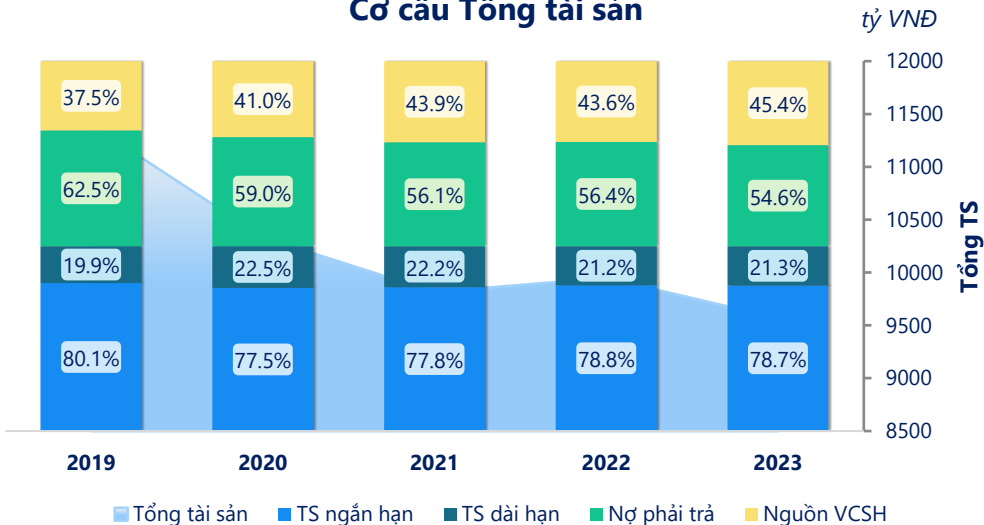
Giá hiện tại (VNĐ)	10,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,150
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
SL cổ phiếu LH	275,129,141
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,097,860
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	4,349
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,765
P/E	226.6
EPS	44

	YTD	1T	3T	6T
QCG	136.5%	-9.0%	0.8%	22.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



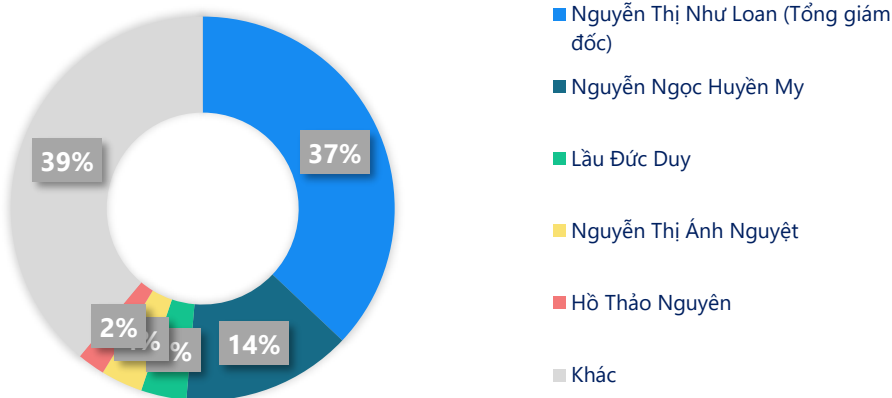
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **QCG** năm 2023 đạt **9,567** tỷ đồng, giảm **3.84%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

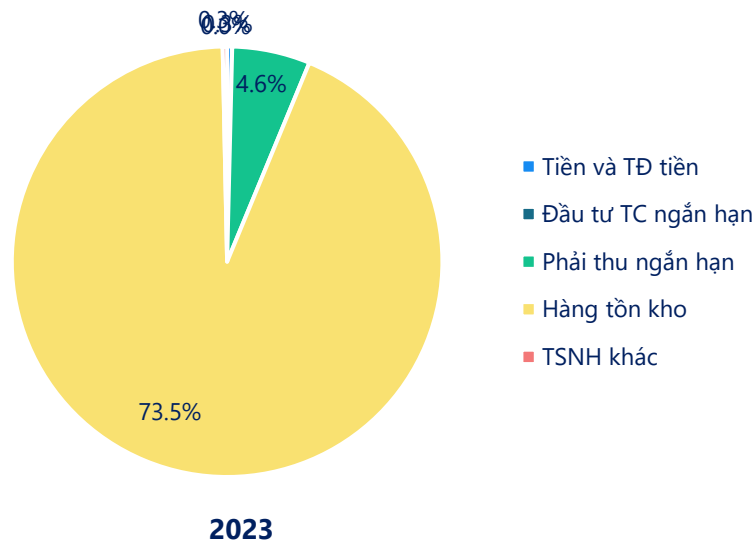
Cơ cấu cổ đông



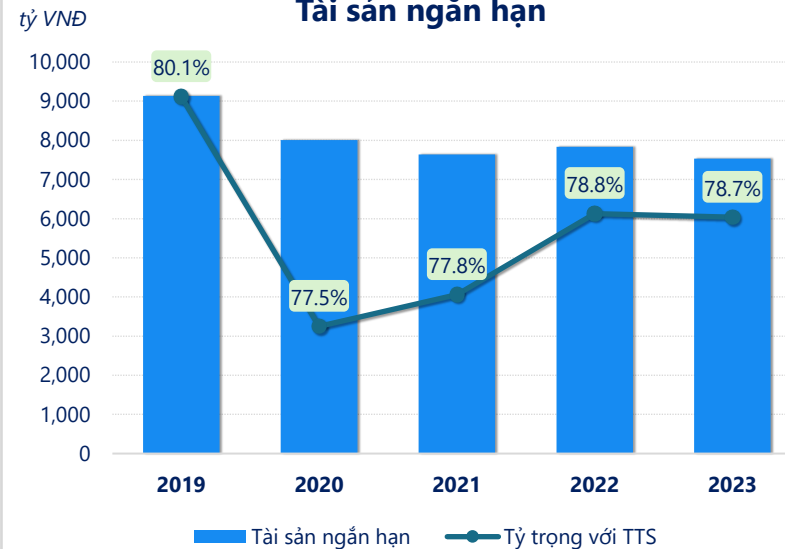
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.99% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Như Loan (Tổng giám đốc)** sở hữu **37.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Ngọc Huyền My nắm giữ 14.3% và đứng thứ 3 là Lầu Đức Duy nắm giữ 3.83%.

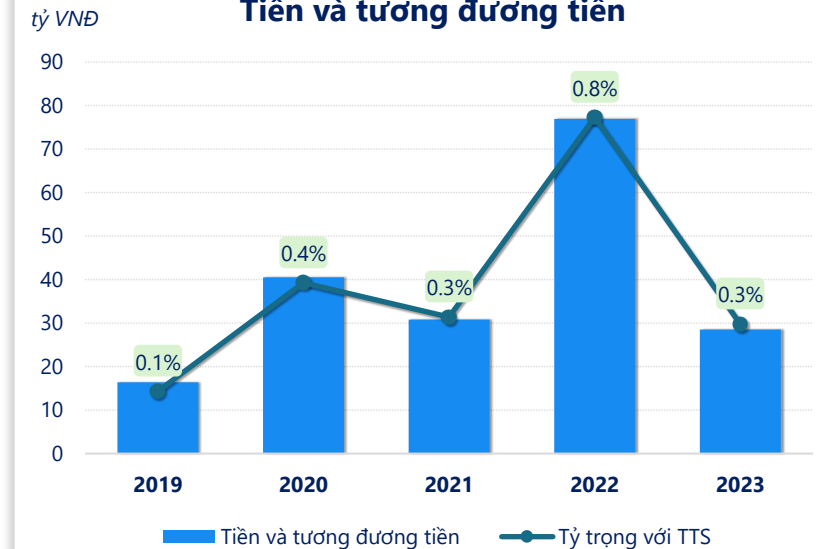
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



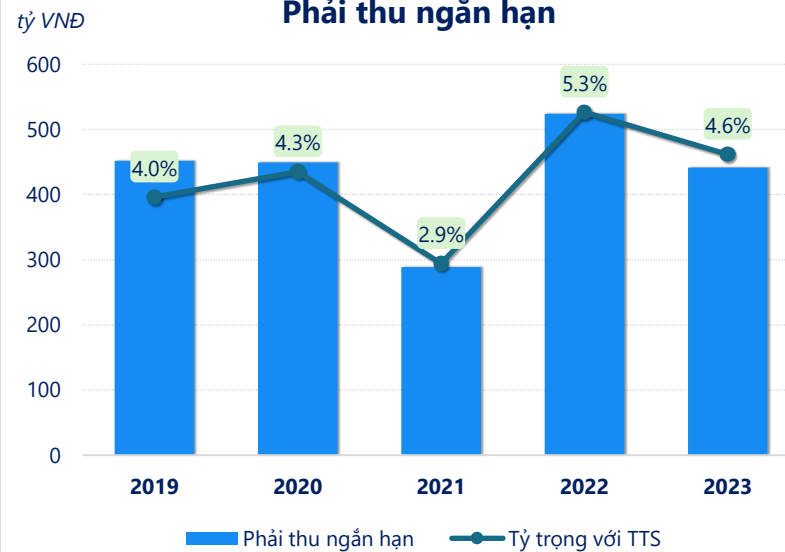
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của QCG năm 2023 giảm **3.89%** so với năm trước, đạt **7,531** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **78.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **73.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.62% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

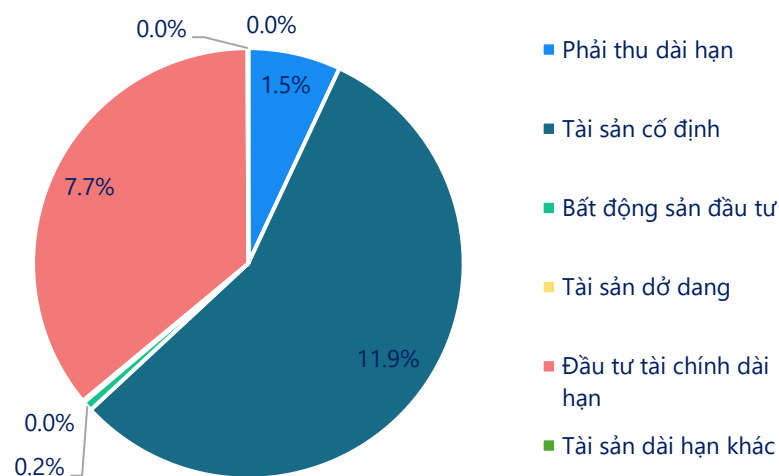
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



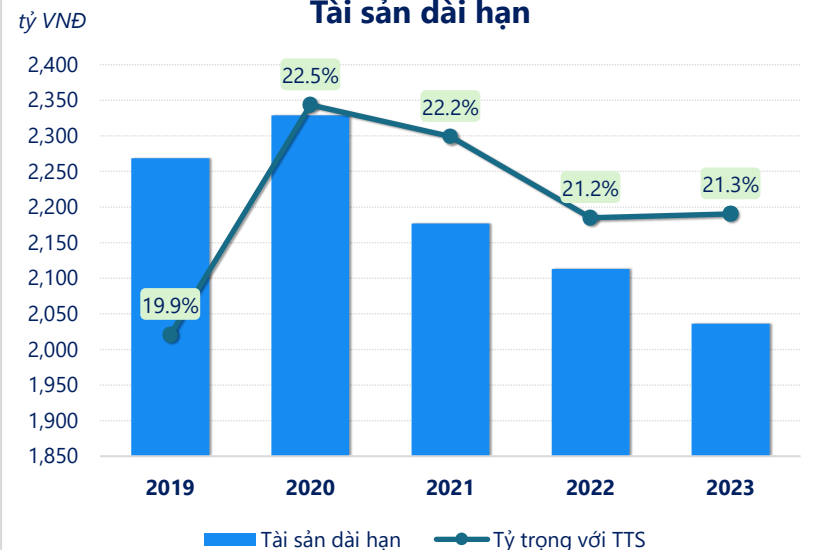
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **2,036** tỷ đồng giảm **3.64%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **21.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.65%.

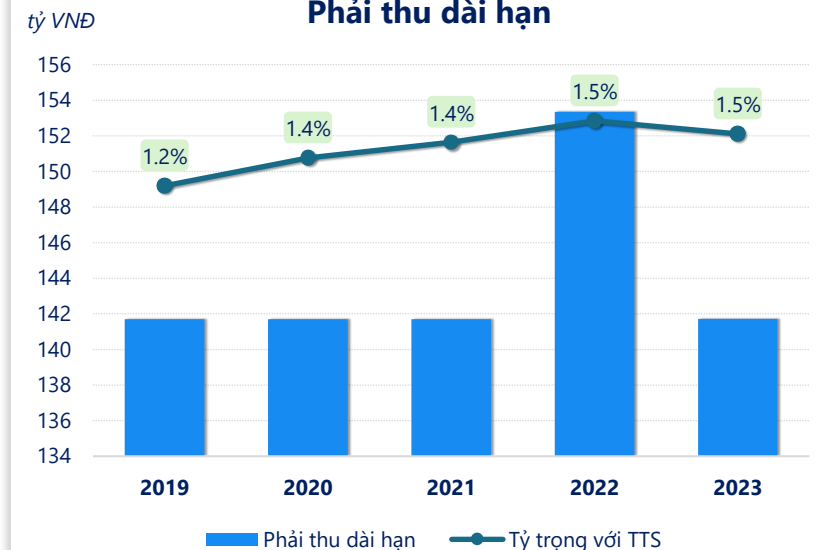
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



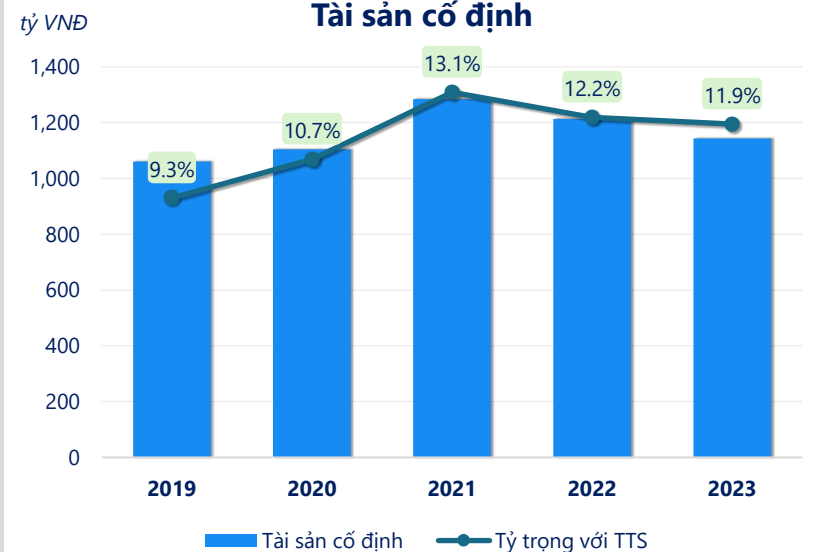
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



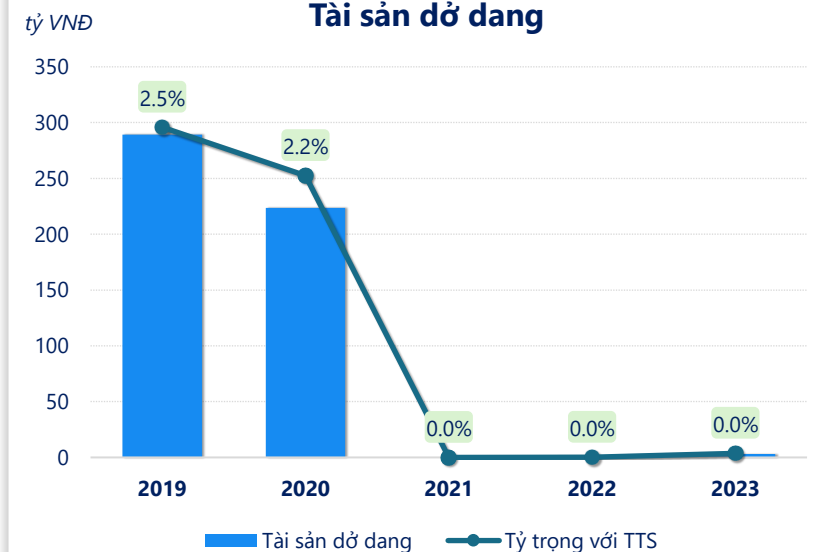
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

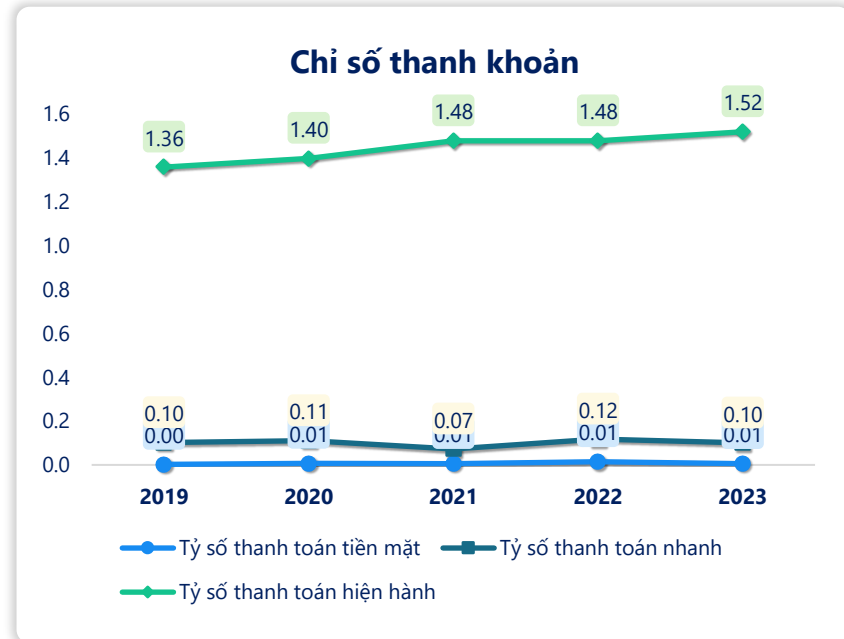
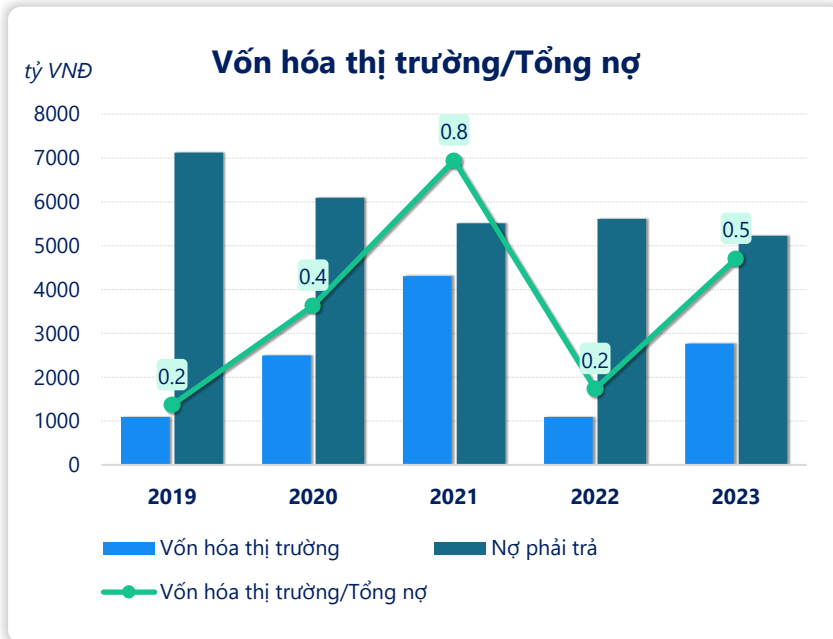
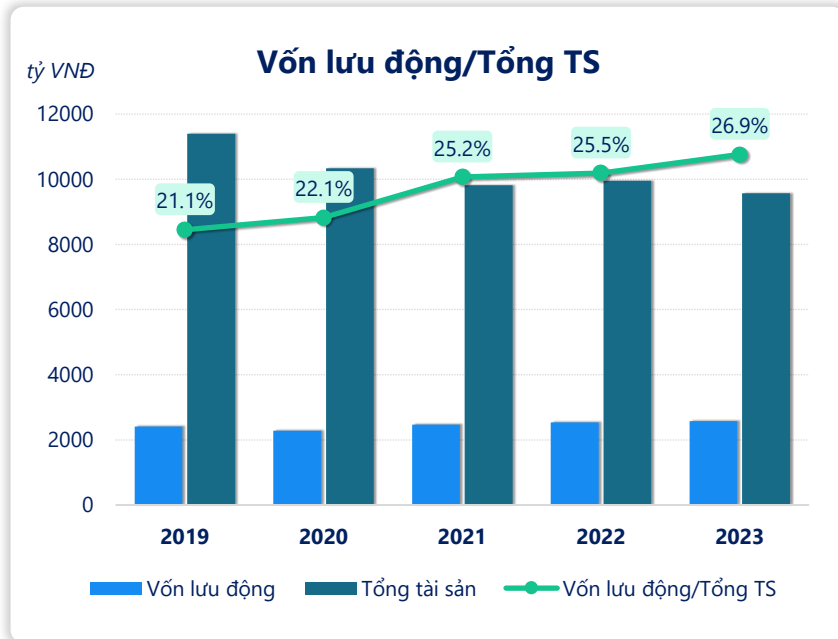
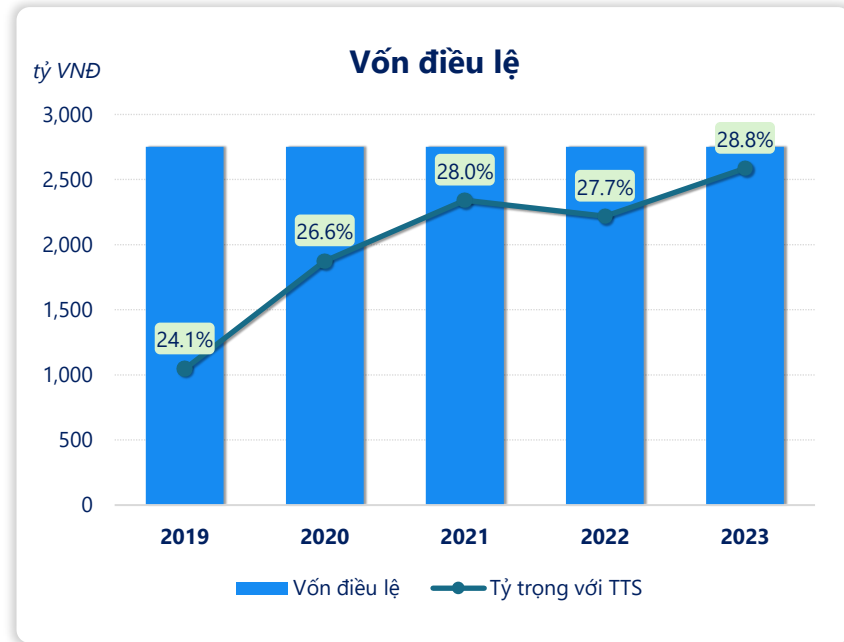
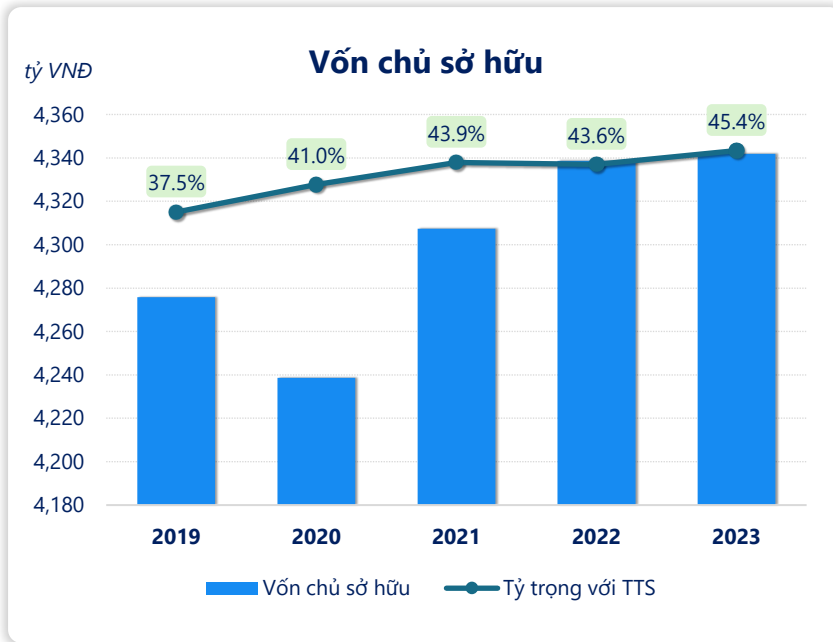
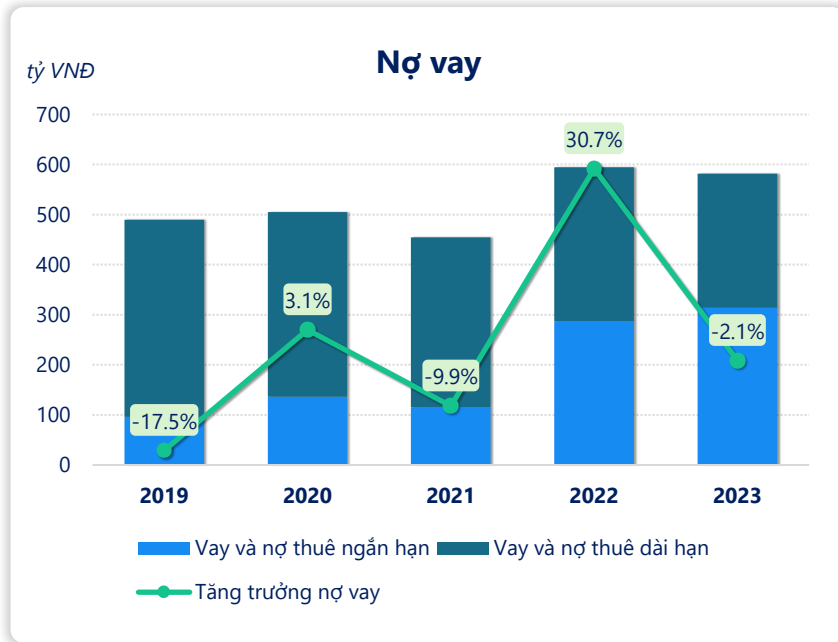


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9,585</b>	<b>9,949</b>	<b>-3.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7,531</b>	<b>7,835</b>	<b>-3.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	28.5	76.9	-63.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.21	-100%
Phải thu ngắn hạn	442	524	-15.7%
Hàng tồn kho	7,036	7,211	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	24.8	23.3	6.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,054</b>	<b>2,113</b>	<b>-2.8%</b>
Phải thu dài hạn	159	153	3.7%
Tài sản cố định	1,143	1,213	-5.8%
Bất động sản đầu tư	15.1	16.2	-6.8%
Tài sản dở dang	3.07	0.09	3248%
Đầu tư tài chính dài hạn	732	729	0.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>1.28</b>	<b>0.93</b>	<b>37.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,236</b>	<b>5,610</b>	<b>-6.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,967</b>	<b>5,301</b>	<b>-6.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	314	287	9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.1	110	-58.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>269</b>	<b>309</b>	<b>-13.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	268	308	-12.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,349</b>	<b>4,339</b>	<b>0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,349</b>	<b>4,339</b>	<b>0.2%</b>
Vốn điều lệ	2,751	2,751	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>858</b>	<b>1,868</b>	<b>1,050</b>	<b>1,266</b>	<b>432</b>
Giá vốn hàng bán	743	1,573	821	1,129	349
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>116</b>	<b>294</b>	<b>229</b>	<b>137</b>	<b>82.9</b>
Doanh thu HĐTC	26.6	42.1	0.85	11.5	0.63
Chi phí TC	67.8	46.4	39.8	57.3	46.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>66.9</b>	<b>46.3</b>	<b>39.6</b>	<b>57.2</b>	<b>46.7</b>
LN trong công ty LKLD	-0.48	0.23	-0.09	-0.47	2.89
Chi phí bán hàng	21.8	151	54.5	18.1	2.37
Chi phí QLDN	23.3	37.3	31.4	25.0	25.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>29.0</b>	<b>102</b>	<b>104</b>	<b>47.8</b>	<b>11.7</b>
Lợi nhuận khác	49.3	-0.08	-19.9	-3.49	-6.67
<b>LN trước thuế</b>	<b>78.3</b>	<b>102</b>	<b>83.9</b>	<b>44.3</b>	<b>5.03</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>58.5</b>	<b>82.6</b>	<b>70.3</b>	<b>31.9</b>	<b>3.19</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>59.0</b>	<b>49.9</b>	<b>65.4</b>	<b>22.7</b>	<b>7.45</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-276	-43.3	47.0	-121	-32.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	52.2	-6.73	27.6	-2.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	185	15.4	-50.0	140	-12.6
Tiền đầu kỳ	133	16.3	40.5	30.8	76.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-117</b>	<b>24.2</b>	<b>-9.72</b>	<b>46.1</b>	<b>-48.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	16.3	40.5	30.8	76.9	28.5